**PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY**

1. **Đơn giá trực tiếp – Hộ gia đình cá nhân:**

| **Số TT**  |  **Tên sản phẩm**  | **Mức lại thu cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại theo NQ 13/2020 và cấp biến động theo NQ 06/2022** | **TP Hồ Chí Minh theo Nghị Quyết số 02/2023/NQ-HĐND**  | **Bình Dương theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND** | **Bà Rịa Vũng Tàu theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND** | **So sánh với đơn giá các tỉnh(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP Hồ Chí Minh** | **Bình Dương** | **Bà Rịa Vũng Tàu** |
| **I** | **CẤP LẦN ĐẦU** |   |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất | 690.000 | 1.700.000 | 615.000 | 520.000 | -59% | 12% | 33% |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận về tài sản  | 770.000 | 1.800.000 | 675.000 | 600.000 | -57% | 14% | 28% |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | 980.000 | 2.525.000 | 865.000 | 760.000 | -61% | 13% | 29% |
| **II** | **CẤP ĐỔI** |  -  |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất | 640.000 | 500.000 | 495.000 | 390.000 | 28% | 29% | 64% |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận về tài sản  | 640.000 | 500.000 | 505.000 | 350.000 | 28% | 27% | 83% |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | 850.000 | 650.000 | 700.000 | 480.000 | 31% | 21% | 77% |
| **III** | **CẤP LẠI**  |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất | 640.000 | 500.000 | 495.000 | 390.000 | 28% | 29% | 64% |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận về tài sản  | 640.000 | 500.000 | 505.000 | 350.000 | 28% | 27% | 83% |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | 850.000 | 650.000 | 700.000 | 480.000 | 31% | 21% | 77% |
| **IV** | **CẤP BIẾN ĐỘNG** |  |   | **Vũng Tàu không phân biệt cấp trên giấy cũ hay in giấy mới** | **Bình Dương không phân biệt cấp trên giấy cũ hay in giấy mới** |   | Không so sánh được | Không so sánh được |
| **1** | **CẤP MỚI GIẤY CHỨNG NHẬN** |  |   |   |   |   |   |   |
| 1.1 | Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất | 410.000 | 810.000 |   |   | -49% |  |  |
| 1.2 | Cấp giấy chứng nhận về tài sản  | 450.000 | 950.000 |   |   | -53% |  |  |
| 1.3 | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | 560.000 | 1.200.000 |   |   | -53% |  |  |
| 1.4 | Cấp giấy chứng nhận do thay đổi thông tin | 240.000 |   |   |   |   |  |  |
| **2** | **CHỨNG NHẬN BIẾN ĐỘNG VÀO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP** |  |   | **Vũng Tàu không phân biệt cấp trên giấy cũ hay in giấy mới** | **Bình Dương không phân biệt cấp trên giấy cũ hay in giấy mới** |   |  |  |
| 2.1 | Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất | 350.000 | 575.000 | **310.000** | **350.000** | -39% |  |  |
| 2.2 | Chứng nhận biến động về tài sản  | 370.000 | 680.000 | **330.000** | **400.000** | -46% |  |  |
| 2.3 | Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất  | 460.000 | 852.500 | **395.000** | **500.000** | -46% |  |  |
| 2.4 | Cấp giấy chứng nhận do thay đổi thông tin | 150.000 | 173.333 | 160.000 |   | -13% | -6% |  |

* TP .Hồ Chí Minh :Ngoài ra còn thu thêm các nội dung phục vụ cho thẩm định như: in giấy chứng nhận, chinh lý hồ sơ, quét trang.
1. **Đơn giá trực tiếp – Tổ chức**

| **Số TT**  |  **Tên sản phẩm**  | **Mức lại thu cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại theo NQ 13/2020 và cấp biến động theo NQ 06/2022** | **TP Hồ Chí Minh theo Nghị Quyết số 02/2023/NQ-HĐND** | **Bình Dương theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND** | **Bà Rịa Vũng Tàu theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND** | **So sánh với đơn giá các tỉnh(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP Hồ Chí Minh** | **Bình Dương** | **Bà Rịa Vũng Tàu** |
| **I** | **CẤP LẦN ĐẦU** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận về quyền sủ dụng đất | 1.000.000 | 1.900.000 | 1.000.000 | 870.000 | -47% | 0% | 15% |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận về tài sản | 1.450.000 | 2.075.000 | 1.150.000 | 850.000 | -30% | 26% | 71% |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất | 1.650.000 | 2.725.000 | 1.550.000 | 1.110.000 | -39% | 6% | 49% |
| **II** | **CẤP ĐỔI** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận về quyền sủ dụng đất | 790.000 | 800.000 | 700.000 | 600.000 | -1% | 13% | 32% |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận về tài sản | 750.000 | 800.000 | 700.000 | 570.000 | -6% | 7% | 32% |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất | 1.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 770.000 | 0% | 11% | 30% |
| **III** | **CẤP LẠI** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận về quyền sủ dụng đất | 790.000 | 800.000 | 700.000 | 600.000 | -1% | 13% | 32% |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận về tài sản | 750.000 | 800.000 | 700.000 | 570.000 | -6% | 7% | 32% |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất | 1.000.000 | 1.000.000 | 900.000 | 770.000 | 0% | 11% | 30% |
| **IV** | **CẤP BIẾN ĐỘNG** |  |  | **Vũng Tàu không phân biệt cấp trên giấy cũ hay in giấy mới** | **Bình Dương không phân biệt cấp trên giấy cũ hay in giấy mới** |  | **Không so sánh được** | **Không so sánh được** |
| 1 | **IN MỚI GIẤY CHỨNG NHẬN** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Cấp giấy chứng nhận về quyền sủ dụng đất | 870.000 | 1.600.000 |  |  | -46% |  |  |
| 1.2 | Cấp giấy chứng nhận về tài sản | 910.000 | 1.600.000 |  |  | -43% |  |  |
| 1.3 | Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất | 1.100.000 | 2.050.000 |  |  | -46% |  |  |
| 1.4 | Cấp giấy chứng nhận do thay đổi thông tin | 720.000 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | CHỨNG NHẬN BIẾN ĐỘNG VÀO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP |  |  | **Vũng Tàu không phân biệt cấp trên giấy cũ hay in giấy mới** | **Bình Dương không phân biệt cấp trên giấy cũ hay in giấy mới** |  |  |  |
| 2.1 | Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất | 750.000 | 812.500 | 700.000 | 640.000 | -8% |  |  |
| 2.2 | Chứng nhận biến động về tài sản | 750.000 | 812.500 | 700.000 | 630.000 | -8% |  |  |
| 2.3 | Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất | 950.000 | 1.025.000 | 900.000 | 810.000 | -7% |  |  |
| 2.4 | Chứng nhận do thay đổi thông tin | 430.000 |  | 300.000 |  |  |  |  |